

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 656/GPMT-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước cấp cho hoạt động rửa dụng cụ, thiết bị sang chiết (rửa đường ống, bồn chiết rót,...).
- Nguồn số 03: Nước thải giặt đồ bảo hộ lao động.
- Nguồn số 04: Nước thải rửa tay của công nhân sau khi sang chiết.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Hệ thống thu gom nước thải của KCN Bình Minh.

2.2. *Vị trí xả nước thải:* Tại hố ga Q320 nằm trên đường D3 đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bình Minh. Tọa độ (Hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰): X=1125239; Y=547615.

2.3. *Lưu lượng xả nước thải tối đa:* 7 m³/ngày.đêm (24 giờ) (theo công suất của hệ thống xử lý nước thải). Lượng nước thải phát sinh khoảng 4,75 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: 1 dòng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Bình Minh qua 01 điểm đầu nối (*Theo biên bản thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước số 09/2017/BB-NY ngày 10/10/2017*).

2.3.1. *Phương thức xả nước thải:* Tự chảy.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải:* Liên tục khi có hoạt động.

2.3.3. *Chất lượng nước thải:* Chất lượng nước thải trước khi xả vào điểm đầu nối bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) theo thỏa thuận với Chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh (Công ty Cổ phần TV – TM – DV Địa ốc Hoàng Quân MêKông), cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (Theo thỏa thuận với chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh - QCVN 40:2011/BTNMT – cột B)
1	pH	-	5,5-9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
3	BOD ₅	mg/l	50
4	COD	mg/l	150
5	Sunfua	mg/l	0,5
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (Theo thỏa thuận với chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh - QCVN 40:2011/BTNMT – cột B)
7	Tổng Nitơ	mg/l	40
8	Tổng Phốtpho	mg/l	6
9	Tổng phenol	mg/l	0,5
10	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
11	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
12	Coliform	MPN/100ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- *Nước thải sinh hoạt*: Khoảng 1,35 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở. Chủ cơ sở sử dụng ống nhựa PVC để thu gom và thoát nước thải sinh hoạt.

- *Nước thải từ việc rửa tay của công nhân sau khi sang chiết*: Khoảng 0,5 m³/ngày.đêm. Chủ cơ sở bố trí khu vực rửa tay cho công nhân (bồn rửa) gần khu vực sản xuất, cuối ngày lượng nước này sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

- *Nước thải giặt đồ bảo hộ lao động*: Công nhân tham gia trực tiếp sản xuất tại cơ sở là 30 người (đều mặc bảo hộ lao động khi sản xuất và được giặt tại cơ sở), như vậy đồ bảo hộ cần giặt khoảng 30 bộ (1kg/bộ), lượng nước thải phát sinh từ việc giặt đồ bảo hộ lao động khoảng 0,9 m³/ngày.đêm, được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

- *Nước thải sản xuất*: Nước thải từ quá trình sản xuất (dùng cho hoạt động rửa dụng cụ, thiết bị sản phẩm xuất (rửa đường ống, rửa chai, bồn chiết rót,...)) khoảng 2 m³/ngày.đêm. Chủ cơ sở bố trí khu vực rửa dụng cụ (bồn rửa) gần khu vực sản xuất cuối ngày lượng nước này sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý.

Tổng lượng nước thải thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở là 4,75 m³/ngày.đêm. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép sẽ được thải ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Bình Minh qua 01 điểm đầu nối tại hố ga Q320 nằm trên đường D3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

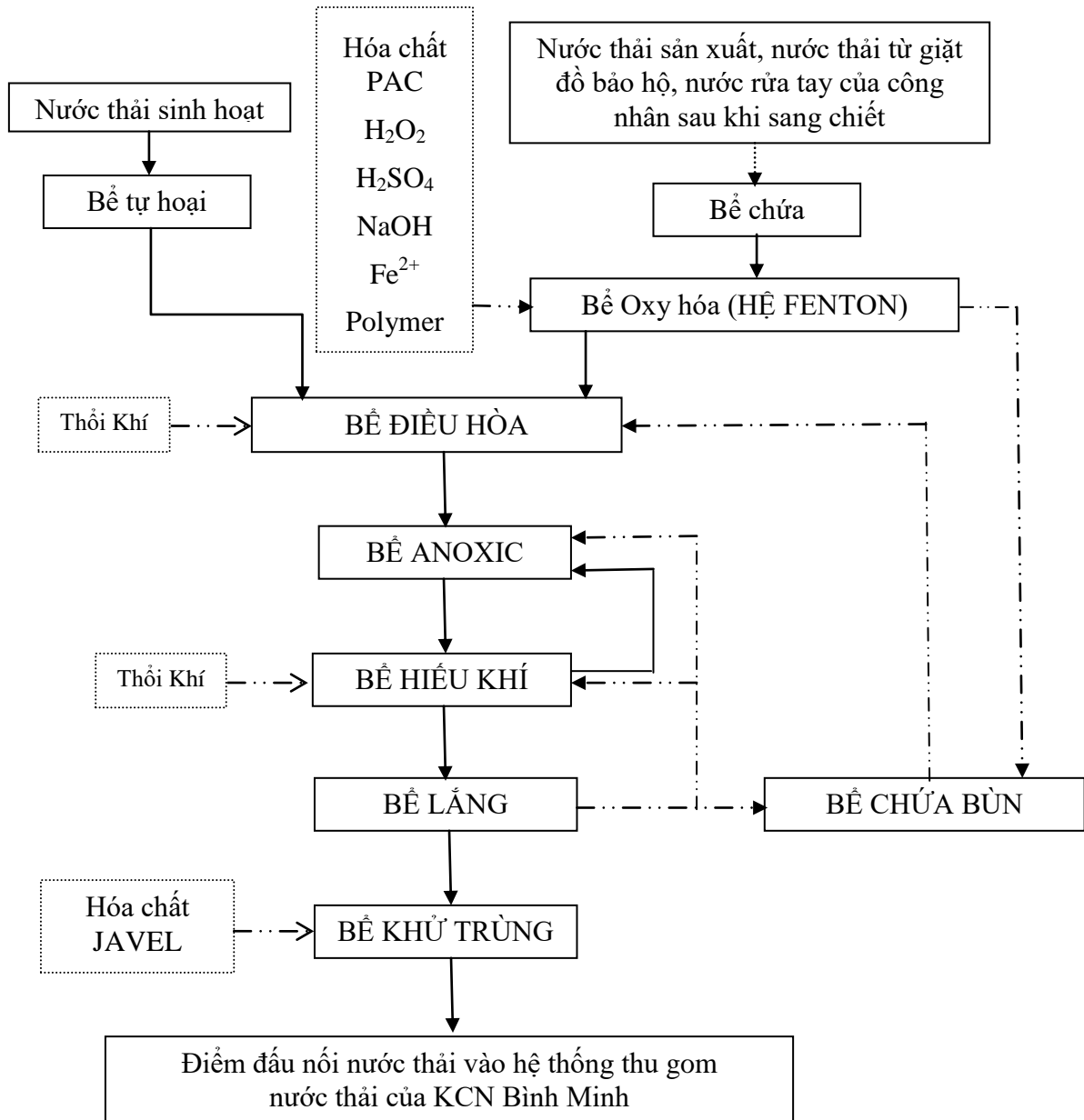
Quy trình xử lý nước thải của cơ sở, cụ thể như sau:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 7 m³/ngày (24 giờ).

- Công nghệ xử lý: Hóa - Sinh.

- Quy trình công nghệ xử lý:



Thuyết minh quy trình:

Nước thải sản xuất, nước thải từ giặt đồ bảo hộ lao động, nước rửa tay của công nhân sau khi sang chiết được bơm vào **bể chứa**, thể tích 3,2 m³ để ổn định lưu lượng, nồng độ nước thải sản xuất; sau đó, dẫn qua **Bể Oxy hóa (Hệ fenton)** để xử lý. Do nước thải này chứa nhiều chất hữu cơ khó phân hủy, nên được thu gom xử lý trước nhằm giảm áp lực xử lý lên hệ thống xử lý nước thải và tăng hiệu quả xử lý cho các công đoạn tiếp theo.

Tại **Bể Oxy hóa (Hệ fenton)**, thể tích 5,3 m³ (bể 1 ngăn, có bố trí máy khuấy bên trong bể) xảy ra các giai đoạn sau:

- **Điều chỉnh pH:** nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý tối đa, dung dịch H₂SO₄ được châm vào để điều chỉnh pH bằng bơm định lượng.

- **Phản ứng Oxy hóa:** sau khi điều chỉnh pH, ion Fe^{2+} và dung dịch H_2O_2 sẽ được châm vào bể. Trong quá trình Oxy hóa, ion sắt hóa trị 2 sẽ tác dụng với Hydrogen peoxit H_2O_2 sinh ra gốc tự do Hydroxyl $*HO$ gọi là phản ứng Fenton.



Gốc $*OH$ sau khi hình thành sẽ tham gia vào quá trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ trong nước thải và chuyển hóa các hợp chất hữu cơ có khối lượng phân tử cao thành các hợp chất có khối lượng phân tử nhỏ để phân hủy.



- **Trung hòa và keo tụ:** sau khi xảy ra quá trình oxi hóa, dung dịch NaOH được châm vào bể để nâng pH lên > 7 để trung hòa nước thải, việc nâng pH nhằm mục đích kết tủa Fe^{3+} mới hình thành. Để quá trình kết tủa diễn ra hiệu quả, hóa chất PAC được châm vào bể. Kết tủa $Fe(OH)_3$ hình thành sẽ thực hiện các cơ chế keo tụ, đông tụ, hấp phụ một phần các hợp chất hữu cơ, chủ yếu là các hợp chất hữu cơ có khối lượng phân tử cao.

- **Tạo bông, lắng:** Sau khi keo tụ, nước thải sẽ được hạ pH xuống trung tính, châm Polymer để kết dính bông bùn hình thành bông cặn. Mục đích: (1) lắng các bông cặn tạo ra trong quá trình keo tụ khi cho hóa chất vào nước thải; (2) giảm tải trọng hữu cơ cho công trình xử lý phía sau. Bùn lắng sẽ được bơm về bể chứa bùn để ổn định bùn.

Việc châm hóa chất vào nước thải được thực hiện bằng các bơm định lượng. Nước thải sản xuất sau khi xử lý qua **bể oxy hóa (hệ Fenton)** và cùng với nước thải sau bể tự hoại được dẫn qua bể điều hòa, để điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ nước thải. Trong **bể điều hòa** bố trí hệ thống sục khí, bao gồm máy thổi khí và đĩa phân phối khí. Nước thải từ bể điều hòa được dẫn sang **Bể Anoxic (Bể thiếu khí)**. Tại đây, xảy ra quá trình khử các hợp chất Nitơ, Photpho và chất hữu cơ trong nước thải.

Quá trình Nitrat hoá từ Nitơ, Amoni được chia làm hai bước và có liên quan tới hai loại vi sinh vật, đó là vi khuẩn Nitosomonas và vi khuẩn Nitobacteria. Ở giai đoạn đầu tiên amoni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrat.

Các vi khuẩn Nitosomonas và Vi khuẩn Nitobacteria sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Khi môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tùy nghi) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3^{-}) và nitrit (NO_2^{-}) để oxy hoá chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

Nước thải sau khi xử lý sinh học thiếu khí sẽ được dẫn qua **Bể hiếu khí (Bể Aerotank)**, Trong điều kiện được sục khí liên tục các vi sinh hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải. Các vi sinh vật hiếu khí tồn tại và phát triển nhờ hệ thống cung cấp và phân tán khí oxy được lắp đặt ở đáy bể. Các hạt nước và không khí cũng được phân nhỏ theo nguyên tắc mạng tinh thể và tăng hiệu quả tiếp xúc.

Nước thải từ bể hiếu khí một phần được bơm hoàn lưu về bể anoxic và một phần tự chảy qua **Bể lắng**, để lắng các chất lơ lửng còn lại trong nước thải. Bằng cơ chế của quá trình lắng trọng lực, bể lắng có nhiệm vụ tách cặn vi sinh trong nước thải từ bể sinh học hiếu khí mang sang. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm

đến 60 - 80%. Một phần bùn lắng ở đáy bể lắng sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể hiếu khí và bể anoxic, phần bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn.

Phần nước trong sẽ tự chảy tràn sang **bể khử trùng**, thông qua hệ thống máng thu nước răng cưa. Chất khử trùng được dùng ở đây là nước Javel có nồng độ khoảng 5%.

Nước thải sau khi qua **bể khử trùng** được thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Bình Minh qua 1 điểm đầu nối (tại hố ga Q320 nằm trên đường D3) đầu nối nước thải để dẫn về hệ thống xử lý nước thải của KCN Bình Minh.

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt theo thỏa thuận với Chủ đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Bình Minh (Công ty Cổ phần tư vấn thương mại dịch vụ địa ốc Hoàng Quân Mê Kông) – QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

- Mức tiêu thụ điện năng của hệ thống xử lý nước thải: 30 kWh/ngày.

- Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

+ PAC liều lượng sử dụng: 3 kg/200 lít.

+ H₂O₂ liều lượng sử dụng: 2 lít/ 200 lít.

+ H₂SO₄ liều lượng sử dụng: 2 lít/200 lít.

+ NaOH liều lượng sử dụng: 3 lít/200 lít.

+ Fe₂⁺ liều lượng sử dụng: 3 kg/200 lít.

+ Polymer liều lượng sử dụng: 100 g/200 lít.

+ Javen liều lượng sử dụng: 10 g/m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Duy trì thường xuyên và đúng quy định hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, kiểm tra hóa chất sử dụng và chất lượng nước thải đầu ra.

- Các công đoạn có sử dụng bơm, máy thổi khí đều được trang bị 2 máy hoạt động luân phiên.

- Khi có sự cố thì phải tạm ngừng vận hành, chỉ vận hành lại khi khắc phục xong sự cố.

- Trang bị dự phòng máy thổi khí, máy bơm để thay thế khi máy thổi khí, máy bơm có sự cố không hoạt động.

- Định kỳ thu gom bùn dư từ bể lắng và bể oxy hóa về bể chứa bùn, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý bùn theo quy định.

- Lập sổ nhật ký vận hành khi vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Theo dõi, thường xuyên việc châm hóa chất cho các công đoạn xử lý có sử dụng hóa chất.

- Bố trí nhân viên vận hành và giám sát hệ thống xử lý nước thải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào điểm đầu nối.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn trước khi đầu nối vào cống thoát nước thải của KCN, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Minh và đóng phí thoát nước và xử lý nước thải theo thỏa thuận với chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN Bình Minh.

- Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong KCN, không xả nước thải không đạt quy chuẩn môi trường theo thỏa thuận vào hệ thống thu gom tập trung của KCN Bình Minh.

- Việc xác định lượng nước thải để tính phí thoát nước thải được thực hiện theo thỏa thuận với Chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng KCN.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 656/GPMT-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải: Hệ thống xử lý khí thải, mùi hôi từ hoạt động sang chiết, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật và phân bón.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải: 1 dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường (tại ống thoát khí cao 12 m so với chân tháp hấp phụ).

- Vị trí xả thải: Tại ống thoát khí sau xử lý (cao 12 m). Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=1125239, Y=547615.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 10.500 m³/giờ (theo công suất quạt hút).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục qua quạt hút khi có hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B, $K_p=1, K_v=1$)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Lưu lượng thải			
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-
3	NH ₃	mg/Nm ³	50	-
4	Xylen	mg/Nm ³	-	870
5	Metanol	mg/Nm ³	-	260
6	Benzen	mg/Nm ³	-	5
7	Toluen	mg/Nm ³	-	750

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

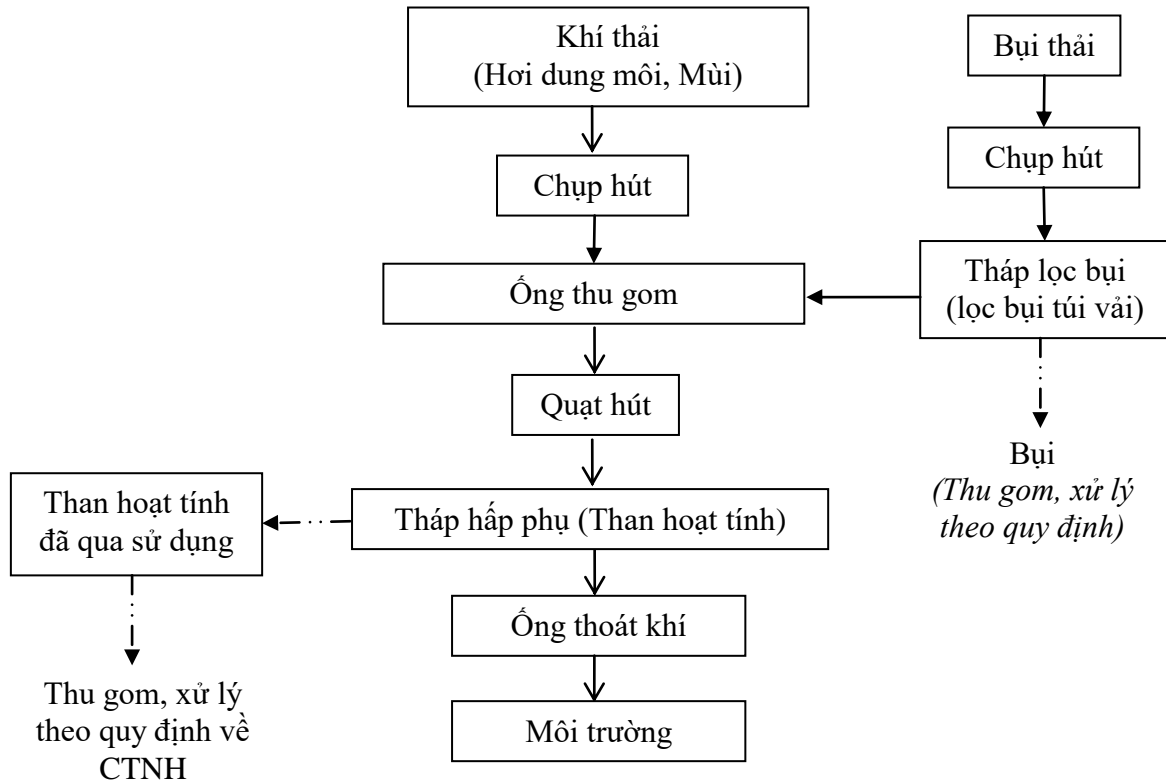
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Giảm thiểu ô nhiễm do mùi hôi, bụi thải từ các dây chuyền sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật và phân bón:

Trong hoạt động sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và phân bón, cơ sở có sử dụng 01 hệ thống xử lý khí thải, mùi hôi để xử lý chung.

Quy trình xử lý khí thải như sau:



Thuyết minh quy trình

Đầu tiên vị trí bụi thải phát sinh trong quá trình sản xuất từ công đoạn định lượng đóng gói (các sản phẩm dạng bột: thuốc bảo vệ thực vật và phân bón) sẽ được thu gom qua chụp hút bố trí tại vị trí phát thải, sau đó được đưa qua Tháp lọc bụi bằng túi vải (lọc bụi túi vải). Tại đây bụi thải sẽ được thu gom và có thể tận dụng lại. Dòng khí sau khi qua tháp lọc bụi sẽ tiếp tục được dẫn vào ống thu gom chung bằng quạt hút để đẩy dòng khí vào trong tháp hấp phụ.

Khí thải (Mùi, hơi dung môi) từ khu vực sản xuất tại công đoạn định lượng sang chai (sản phẩm dạng nước: thuốc bảo vệ thực vật và phân bón) dưới lực hút của quạt hút được gom về đường ống thu gom chung đưa vào tháp hấp phụ (bằng than hoạt tính).

Tại tháp hấp phụ các khí gây độc sẽ được hấp phụ bởi than hoạt tính, khí sạch sẽ theo ống thoát thoát ra môi trường. Trên đường ống thu gom bố trí các hệ van điều khiển để điều chỉnh lưu lượng cho phù hợp với từng vị trí hút.

Quá trình xử lý của tháp hấp phụ như sau: Các chất hữu cơ bay hơi, gây mùi, khi đi qua lớp vật liệu hấp phụ (than hoạt tính), các chất này sẽ được giữ lại tại bề mặt của vật liệu hấp phụ. Dưới quá trình hấp phụ các chất gây mùi sẽ được vật liệu hấp phụ tách ra khỏi dòng khí và giữ lại trong vật liệu hấp phụ. Cuối cùng dòng khí sạch sẽ tiếp tục di chuyển đi ra khỏi hệ thống xử lý thông qua ống thoát khí.

Vật liệu hấp phụ sử dụng là than hoạt tính dạng viên nén được sản xuất từ gáo dừa. Sau khi hoạt động một thời gian (khoảng 06 tháng tùy vào nồng độ khí thải) vật liệu hấp phụ đã không còn khả năng hấp phụ nữa sẽ tiến hành thay lớp vật liệu lọc này. Vật liệu hấp phụ thải sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.

Tháp hấp phụ có dạng hình trụ đứng, đường kính 1,3m, chiều cao 3,55m. Tháp hấp phụ làm từ vật liệu thép sơn Epoxy+ sơn màu dày 3,0mm, bố trí 03 cửa nạp nhiên liệu ở phía trên đường kính 0,15m và 2 nắp thăm tại thân tháp với đường kính 0,5m. Cửa xả nhiên liệu bố trí 3 cửa dưới đáy tháp đường kính 0,15m.

Khí thải sau khi qua tháp hấp phụ đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT, cột B và được xả ra ngoài theo ống thoát khí cao 12m tính từ chân ống thoát.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và vệ sinh các túi vải. Đảm bảo không bị nghẽn trong quá trình vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, bụi, mùi hôi thường xuyên.

- Lập Kế hoạch sửa chữa, khắc phục sự cố, đảm bảo thời gian hệ thống được khắc phục, sửa chữa nhanh chóng.

- Trang bị dự phòng các máy móc thiết bị thiết yếu trong hệ thống xử lý như: quạt hút,...

- Định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Bố trí nhân viên vận hành và giám sát hệ thống xử lý khí thải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra môi trường.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.3.1. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động phương tiện giao thông

- Bê tông hoá diện tích sân bãi và đường nội bộ trong khuôn viên cơ sở.

- Đối với xe hai bánh: Gửi vào bãi xe, nhà xe bố trí gần cổng ra vào.

- Các xe ra vào Công ty yêu cầu đi chậm, không bóp còi, nement ga.

- Xe chở hàng ra vào Công ty với tốc độ chậm, không nổ máy trong lúc bốc dỡ hàng.

- Kiểm tra chất lượng, bảo trì bảo dưỡng thường xuyên các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

- Các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định, hạn chế tốc độ di chuyển.

2.3.2. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, mùi và vi khí hậu cho toàn nhà máy:

- Nhà xưởng được thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng; lắp đặt hệ thống thông gió và điều hòa không khí cho toàn nhà máy đảm bảo nhà xưởng sạch sẽ, phù hợp với từng khu vực sản xuất. Để chống nóng, mái nhà xưởng được lợp bằng tôn có lớp cách nhiệt polynum.

- Trang bị máy móc tự động hóa, kín để giảm nhiệt, mùi phát tán ra ngoài.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở tạo môi trường thoáng mát, diện tích cây xanh được trồng trong cơ sở đạt tiêu chuẩn xây dựng cho phép.

- Trang bị máy hút bụi công nghiệp sử dụng bộ lọc HEPA dùng cho phòng sạch cho công tác vệ sinh nhà xưởng.

- Chất thải rắn sinh hoạt được lưu trữ trong các thùng chứa có nắp đậy kín. Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển đi xử lý thường xuyên, không để tình trạng tồn đọng gây phân hủy phát sinh mùi.

- Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn rác, thu gom chất thải rắn thường xuyên, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống.

- Có kế hoạch thường xuyên nạo vét các hố ga, tránh tình trạng lắng đọng lâu ngày gây mùi hôi.

2.3.3. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động nhập, lưu trữ và tháo dỡ nguyên, phụ liệu:

- *Đối với nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất:* Toàn bộ nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất được lưu trữ trong bao bì ni lông hoặc thùng nhựa kín, thường xuyên kiểm tra để lồng thêm bao bì ni lông bên ngoài nếu phát hiện có bao bì ni lông bị rách. Đậy kín/buốt kín miệng bao bì /thùng chứa các nguyên, phụ liệu này ngay khi sử dụng.

- *Đối với kho lưu chứa nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất:*

+ Nền kho chứa: được nâng cao hơn khu vực lân cận; nền kho chứa được láng xi măng để dễ thu gom chất thải rơi vãi, chống thấm và phòng chống ngập úng trong mùa mưa, lũ.

+ Vách kho chứa nguyên liệu được xây tường kín tới mái và được bố trí hệ thống thông gió cho không khí lưu thông.

+ Tại kho chứa, các nguyên liệu thuốc BVTV, phân bón được lưu trữ trên kệ (gối đỡ) cách nền kho tối thiểu 10 cm và cách vách kho tối thiểu 20 cm. Lối đi chính trong kho có chiều rộng tối thiểu 1,5 m.

+ Thường xuyên vệ sinh kho chứa để thu gom chất thải và nguyên, vật liệu rơi vãi, giảm thiểu mùi hôi.

+ Cơ sở sẽ chia nhỏ khối lượng nguyên, vật liệu nhập về cơ sở nhằm hạn chế lưu trữ lâu trong kho và hạn chế lưu trữ số lượng lớn để giảm thiểu mùi hôi.

2.3.4. Giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ, lưu trữ sản phẩm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật ở kho chứa:

- Nền kho chứa sản phẩm: được nâng cao hơn khu vực lân cận; nền kho chứa sản

phẩm được lán xi măng để để thu gom chất thải rơi vãi, chống thấm và phòng chống ngập úng trong mùa mưa, lũ.

- Vách kho chứa sản phẩm được xây tường, tôn kín tới mái, phía trên mái của mái để không khí lưu thông.

- Tại kho chứa, sản phẩm được lưu trữ trên kệ (gối đỡ) cách nền kho tối thiểu 10 cm và cách vách kho tối thiểu 20 cm. Lối đi chính trong kho có chiều rộng tối thiểu 1,5 m.

- Thường xuyên vệ sinh kho chứa sản phẩm để thu gom chất thải và phân bón rơi vãi, giảm thiểu mùi hôi.

- Trường hợp có bao bì bị xì, hỏng sẽ thay bao bì mới để giảm thiểu mùi hôi và rơi vãi khi lưu trữ cũng như khi bốc dỡ sản phẩm giao cho khách hàng.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 656/GPMT-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (khu vực nhà xe).
- Từ hoạt động sản xuất (Khu vực sản xuất).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (khu vực nhà xe): Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=1109748, Y=535592.

- Từ hoạt động sản xuất (Khu vực sản xuất): Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X=1109771, Y=535677.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng	Giá trị giới hạn, dBA <i>Theo QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường)</i>
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Xe ra vào cơ sở phải giảm tốc độ, không bóp còi và không nổ máy trong lúc lên xuống hàng.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các loại phương tiện giao thông và máy móc thiết bị của cơ sở. Không sử dụng phương tiện giao thông và máy móc thiết bị quá hạn sử dụng để giảm ồn.

- Dây truyền sản xuất được lắp đặt đệm chống ồn. Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, độ mài mòn của các chi tiết máy để kịp thời thay thế và sửa chữa.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực ồn lớn: nút tay chống ồn,..

- Trồng cây xanh khu vực cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 656/GPMT-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) (Bao bì sản phẩm hư hỏng khi đóng gói, chứa thuốc bảo vệ thực vật)	Rắn	14 01 05	1.000
2	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) (Bao bì sản phẩm hư hỏng khi đóng gói, chứa thuốc bảo vệ thực vật)	Rắn	14 01 06	2.000
3	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	Rắn	14 01 08	200
4	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loại gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ (Thuốc BVTV rơi vãi, quá hạn sử dụng)	Rắn/lỏng	14 01 04	350
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	200
6	Bao bì nhựa cứng thải (can, thùng nhựa đựng dầu nhớt)	Rắn	18 01 03	50
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp (Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải chưa xác định có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại)	Rắn	12 06 05	500
8	Than hoạt tính (trong bồn hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	450
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải(bóng đèn led thải)	Rắn	16 01 13	10
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	50
Tổng cộng				4.810

1.2. *Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sản xuất thông thường phát sinh thường xuyên:*

STT	Nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường	ĐVT	Khối lượng
1	Thùng carton, bao bì các loại (bao nylon, giấy carton, chai, nút, giấy đóng gói, nhãn, màng co,...) không nhiễm thành phần nguy hại	Tấn/năm	1
2	Phân bón rơi vãi	Tấn/năm	0,8
3	Bùn từ hầm tự hoại	Tấn/năm	2
Tổng cộng		Tấn/năm	3,8

1.3. *Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên:* khoảng 30 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:*

- Thiết bị lưu chứa: 12 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích 120 lít/thùng.
- Kho chứa chất thải nguy hại:
 - + Diện tích kho: 28,88m².
 - + Thiết kế, cấu tạo của kho: Kết cấu nền xi măng, khung thép tiền chế, vách tường, mái tôn, có cửa kín.

2.2. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

- Thiết bị lưu chứa: Thu gom chứa trong bao nylon.
- Khu vực lưu chứa rác thải sản xuất thông thường:
 - + Diện tích kho: 32,38 m².
 - + Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, mái lợp tôn, vì kèo thép, nền bê tông M200.

2.3. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:*

- Thiết bị lưu chứa: 3 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, thể tích 60 lít/thùng.
- Khu vực lưu chứa:
 - + Diện tích khu vực lưu chứa (khu vực để thùng chứa rác): Khoảng 10 m².
 - + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông nhựa.

2.4. *Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại*

- *Chất thải rắn thông thường:* Theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải rắn thông thường vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- *Chất thải nguy hại:* Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, phòng chống sét:

- Lắp đặt hệ thống điện và dây dẫn phù hợp với vị trí thiết bị và công suất của thiết bị.

- Trang bị hộp nước vách tường, hồ chứa nước PCCC, máy bơm nước PCCC đúng quy định, lập đội PCCC và đưa nhân viên tham dự các buổi tập huấn về PCCC do Phòng cảnh sát PCCC tổ chức.

- Bố trí kim thu sét cho mái của các kho, xưởng sản xuất để phòng, chống sét đánh.

- Lập nội quy, tiêu lệnh phòng chống cháy nổ và phổ biến cho toàn bộ công nhân viên của dự án.

- Lập kế hoạch tập huấn thường xuyên và kế hoạch diễn tập hàng năm. Khi tiến hành diễn tập phòng cháy chữa cháy Công ty sẽ báo cáo với Công ty Cổ phần TV - TM - DV Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông biết để có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tránh trường hợp lượng nước này chảy vào hệ thống thoát nước mưa làm ảnh hưởng đến chất lượng nước tại các cửa xả nước mưa của KCN.

- Thực hiện các quy định hiện hành về Phòng cháy chữa cháy như: Thông tư 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

2. Phòng ngừa ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

- Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (phụ can khi xếp chồng không quá 2 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 2 m), lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu là 1,5 m. Từng lô hàng được đánh dấu và ghi bảng tên trên tường để thuận tiện cho việc kiểm tra và giám sát. Trong quá trình nhập kho, kiểm tra kỹ phụ can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ thì phải đề riêng và xử lý trước khi cho nhập kho.

- Bảo quản hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, thùng chứa hóa chất phải đậy kín, đặt ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa nguồn nhiệt và các chất oxy hóa mạnh.

- Khu vực chứa hóa chất, làm việc phải nghiêm cấm lửa và đặt bảng cấm hút thuốc, cấm mang vật có khả năng cháy vào kho. Thực hiện thông gió tự nhiên, lắp đặt các trang thiết bị chống sét.

- Đối với các nguyên liệu dễ cháy được bảo quản nơi thoáng mát, có khoảng cách ly hợp lý để ngăn cháy lan khi có sự cố. Định kỳ kiểm tra các dụng cụ chứa, lượng lưu trữ phải có giới hạn.

- Không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập.

** Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố hóa chất*

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió điện tích tràn đổ hóa chất, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý, thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.

- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. Thu hồi hóa chất tràn đổ và chứa trong thùng chứa chất thải hóa học kín. Sử dụng giẻ lau lau sạch hóa chất tràn đổ.

* Công ty lập kế hoạch/phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo kế hoạch/phương án này khi có sự cố.